

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2020/DS-ST
Ngày: 15-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
góp hui và vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phan Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mừng;
2. Bà Bùi Phước Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Cẩm Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 272/2020/TLST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng góp hui và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; trú tại: Tổ 7, khu phố P, phường S, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Anh Dương Lê T, sinh năm 1987; Địa chỉ liên hệ: Số 493, đường B, khu phố T, phường S, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/9/2020); có mặt.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Phạm Thị T, sinh năm 1970; có mặt.

2.2 Ông Lê Quan M, sinh năm 1969; vắng mặt.

Cả hai cùng trú tại: Số 66, đường số 9 B, khu phố T, phường S, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06-7-2020 của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án của người đại diện anh Dương Lê T trình bày:

Ngày 11-11-2012 bà Nguyễn Thị L có cho bà Phạm Thị T và ông Lê Quan M mượn số tiền 20.000.000 đồng; bà T, ông M hứa trả số tiền trong thời gian sớm nhất nhưng không trả; ngoài ra bà T còn tham gia góp hụi do bà L làm chủ thảo còn thiếu lại tiền hụi tháng 11, 12 năm 2012 và tháng 01 năm 2013 số tiền là 6.000.000 đồng. Tổng cộng bà T, ông M nợ bà L số tiền 26.000.000 đồng. Nay bà L yêu cầu ông M, bà T trả số tiền 26.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có mượn tiền nhiều lần của bà L, đến năm 2012 hai bên gút lại bà có viết giấy nợ số tiền 20.000.000 đồng, quá trình mượn bà có trả cho bà L được 13.000.000 đồng, nhưng không có ghi giấy tờ do bà L tự ghi vào sổ của bà L và trong thời gian đó bà có tham gia góp hụi do bà L làm chủ thảo, sau khi hốt đóng lại hụi chết còn nợ 03 lần chưa đóng (tháng 11, tháng 12-2012 và tháng 01-2013) số tiền 6.000.000 đồng; đối với việc mượn tiền và tham gia hụi này ông M không biết vì vợ chồng đã ly thân cách nay hơn 10 năm do ông M không có trách nhiệm bỏ nhà đi nên ông M không liên quan đến số tiền này. Nay bà đồng ý trả cho bà L số tiền 26.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh đang gặp khó khăn xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Bị đơn ông Lê Quan M: Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các thủ tục theo quy định của Luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không ghi được ý kiến trình bày. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, tư cách pháp lý và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa sơ thẩm dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền vay và tiền hụi 26.000.000 đồng; ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi và bà T phải chịu án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đương sự vắng mặt Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để bảo đảm cho việc xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quá trình giải quyết vụ án hai bên thống nhất bà T có nợ bà L số tiền 26.000.000 đồng (trong đó 20.000.000 đồng tiền vay và 6.000.000 đồng tiền hụi); tại biên bản hòa giải ngày 16-9-2020 bà T trình bày do quá trình mượn bà đã trả cho bà L số tiền 13.000.000 nhưng không có làm giấy tờ, nay hoàn cảnh gia đình khó khăn xin được trả 13.000.000

đồng; người đại diện của nguyên đơn trình bày do hoàn cảnh của bà T gặp khó khăn nên bà L đồng ý bớt cho bà T số tiền 10.000.000 đồng và không yêu cầu ông M cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ mà chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 16.000.000 đồng; bà T đồng ý nhưng xin cho thời gian một tháng. Hai bên thống nhất trong thời hạn một tháng bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 16.000.000 đồng, bà L đồng ý rút lại đơn khởi kiện nếu hết thời hạn một tháng bà T không trả số tiền 16.000.000 đồng cho bà L thì bà L tiếp tục yêu cầu bà T và ông M cùng có trách nhiệm trả số tiền 26.000.000 đồng; bà T đồng ý và tại phiên tòa bà T đồng ý trả cho bà L số tiền 26.000.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định bà L khởi kiện bà T là đúng.

[3] Xét về chứng cứ: Căn cứ vào các giấy nợ ngày 11-11-2012 nội dung thể hiện là bà T có mượn của bà L số tiền 200.000.000 đồng và còn nợ tiềnhui tháng 11, 12- 2012 và tháng 01-2013 số tiền 6.000.000 đồng; tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 16-9-2020 bà T xác định chữ viết, chữ ký trên giấy là do bà viết. Do đó xác định chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là đúng.

[4] Xét việc nại ra của bà T cho rằng về số tiền nợ này chồng bà ông Lê Quan M chồng bà không biết, vì vợ chồng đã ly thân hơn 10 năm nay do ông M không có trách nhiệm bỏ nhà đi sống bên ngoài nên không liên quan đến ông M. Xét thấy căn cứ vào giấy nợ ngày 11-11-2012 do bà T viết không có ghi tên ông M và ông M cũng không có ký tên; bà L giữ từ đó đến nay không có yêu cầu vì đối với ông M và cũng không có thông báo cho ông M biết về số tiền nợ này. Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án tại biên bản hòa giải ngày 16-9-2020 anh T là người đại diện của bà L trình bày đồng ý không yêu cầu ông M cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ, mà chỉ yêu cầu bà T trả số tiền 16.000.000 đồng trong thời hạn một tháng cũng như tại phiên tòa bà T trình bày bà vay tiền này của bà L là để đóng tiền lãi cho bà L và nuôi con ăn học bà mượn bà chịu trách nhiệm trả cho bà L, không liên quan đến ông M do ông M không biết phù hợp với lời khai

của anh Tài là bà L có đến nhà bà T đòi tiền nhưng không gặp ai, do bà T đi làm ăn xa. Do đó không thể buộc ông M cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

[5] Xét đối với việc xin trả dần của bà T; quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T là người đại diện của bà L không đồng ý. Xét thấy căn cứ vào Điều 6 của Luật Thi hành án dân sự có quy định về thỏa thuận thi hành án nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tây Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 469; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật HNGĐ; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Phạm Thị T và ông Lê Quan M có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền vay và tiền hội 26.000.000 đồng; ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi và bà T phải chịu án phí theo luật định. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên đối với việc buộc ông M có trách nhiệm liên đới với bà T trả số tiền 26.000.000 đồng cho bà L là chưa phù hợp. Vì căn cứ vào giấy nợ do bà L cung cấp là từ khi bà T viết giấy nợ ngày 11-11-2012 đến nay bà L giữ giấy biết rõ giấy nợ này không có tên và chữ ký của ông M, không báo cho ông M biết yêu cầu ông M ký tên và tại phiên tòa anh Tài là người đại diện của bà L trình bày là bà L có đến nhà bà T đòi tiền nhưng không gặp ai như vậy cho ông M biết số tiền nợ này; Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận phần này.

[7] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; buộc bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 26.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bà T phải chịu 1.300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự; bà L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận; khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 650.000 đồng theo biên lai thu số: 0000299 ngày 15-7-

2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; bà L được nhận lại 350.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính Phủ về hội; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L; buộc bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng (trong đó số tiền vay 20.000.000 đồng, tiền hội 6.000.000 đồng)

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T phải chịu 1.300.000 đồng;
- Bà L phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 650.000 đồng theo biên lai thu số: 0000299 ngày 15-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, được nhân lại 350.000 đồng.

3. Kể từ ngày Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị T chưa thi hành số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả cho bà L số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án được quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đối các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại UBND xã (phường) nơi cư trú.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- PKTNV TA tỉnh;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Phan Tuyển